

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiến

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30/03/2021.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2013-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.225.983.134.981	3.522.564.888.802
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	522.289.121.807	609.935.333.608
111	1. Tiền		210.889.121.807	248.204.922.521
112	2. Các khoản tương đương tiền		311.400.000.000	361.730.411.087
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	444.599.939.200	446.463.025.790
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		444.599.939.200	446.463.025.790
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.300.266.599.186	1.442.416.392.693
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	978.060.887.349	1.092.707.552.651
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	273.214.579.120	251.594.391.987
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	42.000.000.000	61.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	9.529.697.825	37.114.448.055
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.538.565.108)	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	744.921.589.377	914.916.551.280
141	1. Hàng tồn kho		746.824.204.694	915.788.133.994
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.902.615.317)	(871.582.714)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		213.905.885.411	108.833.585.431
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	815.216.121	958.478.768
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		179.276.593.009	107.460.286.275
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	33.814.076.281	414.820.388
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.257.720.412.059	1.213.623.959.042
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		48.280.229.250	48.220.229.250
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	48.280.229.250	48.220.229.250
220	II. Tài sản cố định		618.913.346.416	563.910.426.835
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	617.596.330.940	561.398.892.995
222	- Nguyên giá		1.876.387.441.501	1.732.663.243.500
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.258.791.110.561)	(1.171.264.350.505)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.317.015.476	2.511.533.840
228	- Nguyên giá		13.836.606.086	12.226.483.736
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.519.590.610)	(9.714.949.896)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		63.321.585.275	66.558.763.036
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	63.321.585.275	66.558.763.036
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	481.025.286.013	495.821.558.832
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		440.178.269.213	454.722.241.155
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.208.570.000	49.460.870.877
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.361.553.200)	(8.361.553.200)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		46.179.965.105	39.112.981.089
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	46.179.965.105	39.112.981.089
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.483.703.547.040	4.736.188.847.844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.600.510.478.352	2.823.291.397.304
310	I. Nợ ngắn hạn		2.571.685.982.812	2.788.497.497.081
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.369.985.803.887	1.454.500.173.543
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	142.165.386.562	141.405.515.149
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.641.924.364	19.323.553.333
314	4. Phải trả người lao động		375.322.317.348	504.232.589.175
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	43.478.624.002	32.531.991.974
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.627.121.537	6.815.358.341
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	75.101.493.401	143.606.872.168
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	70.244.921.089	9.999.194.517
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		475.118.390.622	476.082.248.881
330	II. Nợ dài hạn		28.824.495.540	34.793.900.223
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.775.578.790	4.438.946.973
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	100.000.000	100.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	26.948.916.750	30.254.953.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.883.193.068.688	1.912.897.450.540
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.883.193.068.688	1.912.897.450.540
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		441.000.000.000	441.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		441.000.000.000	441.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.469.859.758	24.469.859.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.693.895.152	1.693.895.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		719.359.590.007	718.584.502.977
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		589.289.290.690	622.409.818.088
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		534.208.473.089	555.442.456.947
421b	LNST chưa phân phối năm nay		55.080.817.601	66.967.361.141
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		107.380.433.081	104.739.374.565
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.483.703.547.040	4.736.188.847.844

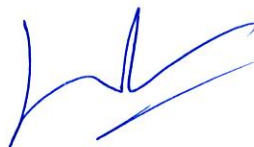
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	6.009.964.446.181	7.123.236.663.846
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.650.607.368	2.278.061.311
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.008.313.838.813	7.120.958.602.535
11	4. Giá vốn hàng bán		5.485.468.680.069	6.450.346.605.907
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		522.845.158.744	670.611.996.628
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	67.059.614.371	61.937.955.770
22	7. Chi phí tài chính	27	25.164.287.965	22.544.133.766
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		9.628.992.405	38.968.306.559
25	9. Chi phí bán hàng	28	216.430.924.872	278.227.384.408
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	261.378.504.395	291.943.329.215
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		96.560.048.288	178.803.411.568
31	12. Thu nhập khác		4.218.640.210	1.460.399.766
32	13. Chi phí khác		1.075.155.812	383.077.838
40	14. Lợi nhuận khác		3.143.484.398	1.077.321.928
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.703.532.686	179.880.733.496
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	16.241.243.110	28.952.601.352
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>83.462.289.576</u>	<u>150.928.132.144</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		80.165.093.495	141.693.669.456
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.297.196.081	9.234.462.688
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.267	2.246

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		99.703.532.686	179.880.733.496
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		111.418.429.763	111.083.226.880
03	Các khoản dự phòng		263.561.211	(952.093.645)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.375.762.831	1.483.645.590
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(32.853.678.306)	(57.006.235.320)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		179.907.608.185	234.489.277.001
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		16.135.779.386	257.925.204.434
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		168.963.929.300	178.548.477.938
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(191.955.993.282)	(282.506.922.215)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.923.721.369)	4.267.031.862
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.715.787.179)	(24.993.981.870)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.934.050.792)	(29.382.289.048)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113.477.764.249	338.346.798.102
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(151.053.736.479)	(145.336.518.878)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		620.354.558	631.023.915
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(322.500.000.000)	(588.916.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		343.363.086.590	266.436.381.439
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.740.000.000)	(4.323.600.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		56.351.056.035	22.005.337.360
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(85.959.239.296)	(449.503.876.164)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		71.514.404.000	77.297.619.140
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(11.268.677.428)	(77.645.146.560)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(176.038.221.600)	(88.561.778.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(115.792.495.028)	(88.909.305.820)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(88.273.970.075)	(200.066.383.882)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		609.935.333.608	810.281.554.029
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		627.758.274	(279.836.539)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>522.289.121.807</u>	<u>609.935.333.608</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập

Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trâm Anh

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiên được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiên". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 441.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 441.000.000.000 đồng; tương đương 44.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 5.102 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 6.590 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Nam Thiên	TP. Hồ Chí	83,55%	83,55%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
2	Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Bình Thuận	82,50%	82,50%	
3	Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50%	82,50%	
4	Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	66,78%	75,00%	

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm	year
- Máy móc, thiết bị khác	2,5 - 10 năm	year
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm	year
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 07 năm	year
- Tài sản cố định vô hình	1,5 - 20 năm	

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.476.827.464	1.854.554.614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	208.412.294.343	246.350.367.907
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	311.400.000.000	361.730.411.087
	522.289.121.807	609.935.333.608

(1) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn ⁽²⁾	444.599.939.200	-	446.463.025.790	-
	444.599.939.200	-	446.463.025.790	-

(2) Tại ngày 31/12/2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 6%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	163.185.872.731	150.193.571.854
- Lợi ích của công ty mẹ trong lợi nhuận của công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư	276.992.396.482	304.528.669.301
	440.178.269.213	454.722.241.155

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	(8.361.553.200)	15.061.750.000	(8.361.553.200)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	-	22.146.820.000	-
- Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	-	-	252.300.877	-
	49.208.570.000	(8.361.553.200)	49.460.870.877	(8.361.553.200)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00%	Sản xuất, kinh doanh nhân các loại
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	25,80%	Sản xuất, gia công cơ khí
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	TP. Hồ Chí Minh	40,00%	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
- Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98%	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	TP. Hồ Chí Minh	25,24%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	TP. Hồ Chí Minh	20,85%	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may, gia công in, nhuộm vải, cho thuê kho
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Tỉnh Bình Dương	31,53%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	TP. Cần Thơ	25,00%	Sản xuất sản phẩm dệt may
- Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	TP. Hồ Chí Minh	25,00%	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	TP. Hồ Chí Minh	40,00%	Dịch vụ giao nhận xuất nhập khẩu

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh 35)	406.646.289.657	-	806.867.916.115	-
b) Phải thu bên thứ ba	571.414.597.692	(2.538.565.108)	285.839.636.536	-
- <i>Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.</i>	199.499.285.122	-	96.284.239.753	-
- <i>Các khách hàng khác</i>	371.915.312.570	(2.538.565.108)	189.555.396.783	-
	978.060.887.349	(2.538.565.108)	1.092.707.552.651	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các bên liên quan (thuyết minh 35)	257.404.000.000	-	230.288.632.408	-
- Phải thu bên thứ ba	15.810.579.120	-	21.305.759.579	-
	273.214.579.120	-	251.594.391.987	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (thuyết minh số 35) với thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 5%/năm.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi	5.403.372.888	-	3.612.487.925	-
- Các bên liên quan (thuyết minh số 35) (*)	2.714.393.163	-	31.459.573.841	-
- Phải thu về tạm ứng	513.344.370	-	321.094.223	-
- Phải thu khác	898.587.404	-	1.721.292.066	-
	9.529.697.825	-	37.114.448.055	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	48.280.229.250	-	48.220.229.250	-
Trong đó:				
- <i>Bên liên quan (thuyết minh số 35)</i>	34.575.552.000	-	34.575.552.000	-
- <i>Các bên khác</i>	13.704.677.250	-	13.644.677.250	-
	48.280.229.250	-	48.220.229.250	-

(*) Các khoản chi hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing, Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS (thuyết minh số 35) và phải thu lãi cho vay từ Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Việt Hưng	2.335.444.814	-	-	-
- Các khoản khác	203.120.294	-	-	-
	2.538.565.108	-	-	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	35.852.938.243	-
Nguyên liệu, vật liệu	176.790.632.112	-	160.087.768.383	-
Công cụ, dụng cụ	208.782.127	-	246.768.749	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	108.283.075.475	-	167.163.347.195	-
Thành phẩm	408.973.738.678	(1.603.052.331)	496.445.623.286	(747.773.841)
Hàng hoá	47.098.705.467	(291.549.504)	48.445.503.449	(84.539.237)
Hàng gửi đi bán	5.469.270.835	(8.013.482)	7.546.184.689	(39.269.636)
	746.824.204.694	(1.902.615.317)	915.788.133.994	(871.582.714)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Xây dựng nhà xưởng, kho và văn phòng	62.915.653.275	66.230.513.036
- Các công trình khác	405.932.000	328.250.000
	63.321.585.275	66.558.763.036

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	712.276.964.519	929.438.315.881	54.993.556.914	35.954.406.186	1.732.663.243.500
- Mua trong năm	110.156.204.648	53.679.562.295	450.000.000	589.914.000	1.64.875.680.943
- Thanh lý, nhượng bán	(1.216.172.354)	(19.762.243.533)	-	(173.067.055)	(21.151.482.942)
Số dư cuối năm	821.216.996.813	963.355.634.643	55.443.556.914	36.371.253.131	1.876.387.441.501
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	291.277.113.590	806.236.390.801	43.763.452.435	29.987.393.679	1.171.264.350.505
- Khấu hao trong năm	37.182.964.802	62.040.887.742	4.790.709.811	4.599.226.694	108.613.789.049
- Thanh lý, nhượng bán	(1.155.468.405)	(19.758.493.533)	-	(173.067.055)	(21.087.028.993)
Số dư cuối năm	327.304.609.987	848.518.785.010	48.554.162.246	34.413.553.318	1.258.791.110.561
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	420.999.850.929	123.201.925.080	11.230.104.479	5.967.012.507	561.398.892.995
Tại ngày cuối năm	493.912.386.826	114.836.849.633	6.889.394.668	1.957.699.813	617.596.330.940

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 984.150.037.119 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.995.160.255	2.231.323.481	12.226.483.736
- Mua trong năm	1.610.122.350	-	1.610.122.350
Số dư cuối năm	11.605.282.605	2.231.323.481	13.836.606.086
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.647.576.332	2.067.373.564	9.714.949.896
- Khấu hao trong năm	2.748.950.742	55.689.972	2.804.640.714
Số dư cuối năm	10.396.527.074	2.123.063.536	12.519.590.610
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.347.583.923	163.949.917	2.511.533.840
Tại ngày cuối năm	1.208.755.531	108.259.945	1.317.015.476

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.541.121.955 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê mặt bằng	181.191.111	223.104.285
- Các chi phí khác	634.025.010	735.374.483
	815.216.121	958.478.768
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	867.094.392	3.391.753.839
- Chi phí thuê đất trả trước	32.111.666.147	32.987.983.967
- Chi phí thuê mặt bằng	3.849.972.000	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.971.771.400	1.543.172.752
- Các chi phí khác	379.461.166	1.190.070.531
	46.179.965.105	39.112.981.089

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	9.906.687.600	9.906.687.600	-	9.906.687.600	-	-
- Quỹ Xã hội Từ thiện	92.506.917	92.506.917	-	92.506.917	-	-
- Ngân hàng Chính sách xã hội Quận Tân Bình và Quận 3 ⁽¹⁾	-	-	42.317.080.000	1.016.361.960	41.300.718.040	41.300.718.040
- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Ninh Thuận ⁽²⁾	-	-	15.810.524.000	91.124.453	15.719.399.547	15.719.399.547
- Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bến Tre ⁽³⁾	-	-	13.386.800.000	161.996.498	13.224.803.502	13.224.803.502
	9.999.194.517	9.999.194.517	71.514.404.000	11.268.677.428	70.244.921.089	70.244.921.089

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Chính sách xã hội Quận Tân Bình và Quận 3 theo Hợp đồng tín dụng số 22/2021/HĐTD.NCoV ngày 26/11/2021 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 22/2021/HĐTD.NCoV/PL01 ngày 30/12/2021, thời hạn vay 11 tháng, lãi suất 0%/năm, mục đích vay để trả lương phục hồi sản xuất.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Ninh Thuận theo Hợp đồng tín dụng số 05/2021/HĐTD ngày 08/10/2021, thời hạn vay 11 tháng, lãi suất 0%/năm, mục đích vay để trả lương phục hồi sản xuất.
- (3) Vay ngắn hạn Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bến Tre theo Hợp đồng tín dụng số 6600000721514702/2021/HĐTD ngày 29/10/2021, lãi suất 0%/năm, mục đích vay để trả lương phục hồi sản xuất.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh 35)	834.440.007.580	834.440.007.580	786.685.104.800	786.685.104.800
b) Phải trả bên thứ ba	535.545.796.307	535.545.796.307	667.815.068.743	667.815.068.743
- <i>Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.</i>	61.360.555.100	61.360.555.100	209.376.975.558	209.376.975.558
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	474.185.241.207	474.185.241.207	458.438.093.185	458.438.093.185
	1.369.985.803.887	1.369.985.803.887	1.454.500.173.543	1.454.500.173.543

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh 35)	34.714.697.682	32.313.379.414
b) Các bên thứ ba	107.450.688.880	109.092.135.735
- <i>Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd</i>	52.278.423.960	39.111.364.013
- <i>Just Co., Ltd</i>	27.715.912.506	28.584.605.113
- <i>Người mua trả tiền trước khác</i>	27.456.352.414	41.396.166.609
	142.165.386.562	141.405.515.149

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng nội địa	-	2.700.699.666	47.206.893.241	45.957.520.969	-	3.950.071.938
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	48.471.186.787	48.471.186.787	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.846.431.047	36.306.214.109	33.459.783.062	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.466.838	15.402.589.716	16.241.243.110	24.715.787.179	68.954.154	6.908.532.963
- Thuế thu nhập cá nhân	323.256.985	959.761.341	10.419.531.849	9.571.766.791	285.242.500	1.769.511.914
- Các loại thuế khác	3.096.565	260.502.610	12.167.121.540	11.410.816.601	96.565	1.013.807.549
	414.820.388	19.323.553.333	137.352.407.574	176.433.292.436	33.814.076.281	13.641.924.364

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí gia công	17.175.984.303	9.055.490.567
- Chi phí vận chuyển, nhập hàng	1.943.212.334	1.300.744.203
- Chi phí phải trả khác	24.359.427.365	22.175.757.204
	43.478.624.002	32.531.991.974

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	87.838.221.600
- BHXH, BHYT, BHTN	32.436.553.668	1.872.894.239
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	16.046.558.659	22.274.787.659
- Phải trả khác cho các bên liên quan (thuyết minh số 35) (*)	6.195.980.323	10.143.771.881
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.422.400.751	21.477.196.789
	75.101.493.401	143.606.872.168
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong năm.
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 35)

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	26.948.916.750	30.254.953.250
	26.948.916.750	30.254.953.250

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	686.498.236.855	731.842.456.947	110.723.817.004	1.996.228.265.716
Lãi trong năm	-	-	-	-	141.693.669.456	9.234.462.688	150.928.132.144
Phân phối các quỹ	-	-	-	32.086.266.122	(74.726.308.315)	(1.828.905.127)	(44.468.947.320)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(176.400.000.000)	(13.390.000.000)	(189.790.000.000)
Số dư cuối năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	718.584.502.977	622.409.818.088	104.739.374.565	1.912.897.450.540
Số dư đầu năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	718.584.502.977	622.409.818.088	104.739.374.565	1.912.897.450.540
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	80.165.093.495	3.297.196.081	83.462.289.576
Tạm trích quỹ	-	-	-	775.087.030	(25.084.275.894)	(657.482.564)	(24.966.671.428)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(88.200.000.000)	-	(88.200.000.000)
Tặng/Giảm khác	-	-	-	-	(1.344.999)	1.344.999	-
Số dư cuối năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	719.359.590.007	589.289.290.690	107.380.433.081	1.883.193.068.688

(*) Chia cổ tức Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 24/04/2021.

b) Cổ phiếu	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		
23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a) Tài sản nhận giữ hộ	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	431.966.329.816	375.715.776.906
b) Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đô la Mỹ (USD)	15.721.004,00	18.655.772,00
24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	117.890.915.284	104.774.228.911
Doanh thu bán thành phẩm	5.892.073.530.897	7.018.462.434.935
	6.009.964.446.181	7.123.236.663.846
25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.650.607.368	2.278.061.311
	1.650.607.368	2.278.061.311
26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.054.312.561	15.842.392.162
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.142.690.300	1.568.540.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	44.862.611.510	44.527.023.308
	67.059.614.371	61.937.955.770

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	23.966.822.716	18.289.330.335
Chi phí tài chính khác	1.197.465.249	4.254.803.431
	25.164.287.965	22.544.133.766

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	41.329.019.525	55.738.211.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.221.749.665	107.304.442.081
Chi phí bán hàng khác	86.880.155.682	115.184.730.426
	216.430.924.872	278.227.384.408

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	159.494.759.698	163.889.855.445
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	101.883.744.697	128.053.473.770
	261.378.504.395	291.943.329.215

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ và các công ty con	16.241.243.110	28.952.601.352

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	80.165.093.495	141.693.669.456
Các khoản điều chỉnh	(24.309.188.864)	(42.640.042.193)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(24.309.188.864)	(42.640.042.193)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	55.855.904.631	99.053.627.263
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	44.100.000	44.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.267	2.246

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.989.450.718.127	3.367.752.536.343
Chi phí nhân công	1.140.447.796.342	1.410.801.008.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.418.429.763	111.083.226.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.383.764.142.799	1.721.166.429.172
Chi phí khác bằng tiền	127.679.188.070	188.696.962.668
	5.752.760.275.101	6.799.500.163.496

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	71.514.404.000	77.297.619.140
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11.268.677.428	77.645.146.560

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Công ty liên kết

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	Hợp tác kinh doanh
South Island Garment Sdn. Bhd.	Cổ đông chiến lược

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.050.681.550.836	3.226.882.675.440
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	2.336.425.352	2.542.525.688
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	2.906.743.740	2.121.587.300
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	276.532.728	79.865.400
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.939.982.508	2.310.455.555
- Công ty TNHH Việt Khánh	698.540.000	757.736.800
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	14.239.918.610	31.546.973.000
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	196.360.000	56.432.205.687
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	7.246.010.154	1.363.368.300
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	301.394.375	4.987.818.527
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.979.200.640	6.911.426.846
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	73.654.000	65.000.000
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	8.593.606.454	4.452.224.996
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	21.359.571.154	28.820.466.009
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	1.282.070.000	-
- South Island Garment Sdn. Bhd.	2.987.206.541.121	3.084.446.021.332
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.591.987.513.181	3.011.740.195.194
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	5.062.400.890	13.814.391.931
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	124.494.801.428	136.217.337.179
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	32.687.147.862	25.699.694.411
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	4.193.965.644	5.556.294.689
- Công ty TNHH Việt Khánh	101.083.119.271	130.047.470.663
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	222.465.111.621	337.038.436.288
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	133.399.682.035	190.336.186.359
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.343.206.274	3.432.410.755
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	151.193.841.368	202.132.354.190
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	122.657.514	-
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	224.658.005.461	254.873.074.545
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	103.315.806.595	131.302.420.690
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	116.695.305	-
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	2.767.096.866	-
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.461.104.424.620	1.531.953.582.638
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	19.579.245.495	44.780.099.890
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	4.400.304.932	4.556.440.966

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Góp vốn	12.740.000.000	4.323.600.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	-	4.323.600.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	7.740.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	5.000.000.000	-
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	6.375.699.078	9.017.657.447

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	406.646.289.657	806.867.916.115
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	11.083.327.991	8.620.667.010
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	178.643.673	455.730.990
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.796.060.518	5.211.125.926
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	150.150.000	97.092.023
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	7.926.611.169	949.136.760
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	3.086.787.834	1.608.330.240
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	293.189.710	-
- Công ty TNHH Việt Khánh	20.554.404.651	20.554.404.651
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	185.332.192.507	212.135.734.510
- South Island Garment Sdn. Bhd.	174.764.700.688	556.550.251.775
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.371.373.923	576.058.607
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	8.668.000	7.403.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	100.178.993	101.980.623
Trả trước cho người bán ngắn hạn	257.404.000.000	230.288.632.408
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	54.000.000.000	55.000.000.000
- Công ty TNHH Việt Khánh	98.000.000.000	106.000.000.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	50.000.000.000	48.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	55.404.000.000	21.288.632.408
Phải thu về cho vay ngắn hạn	42.000.000.000	61.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	42.000.000.000	61.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.714.393.163	31.459.573.841
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	-	720.310.062
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	2.431.315.069	3.874.356.165
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	-	26.288.163.620
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	283.078.094	576.743.994
Phải thu dài hạn khác	34.575.552.000	34.575.552.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn	834.440.007.580	786.685.104.800
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	151.282.827.217	90.071.770.412
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	7.111.343.523	3.503.729.473
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	81.129.915.320	78.271.708.924
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	54.252.643.302	15.782.079.523
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	65.307.004.882	10.991.538.686
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	-	622.541.689
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.170.462.165	2.584.996.709
- Công ty TNHH Việt Khánh	21.355.776.710	11.775.700.538
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	51.639.527.856	29.525.062.065
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	580.808.374	1.072.222.105
- South Island Garment Sdn. Bhd.	393.657.905.334	526.656.873.649
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	-	6.355.909.456
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	3.773.063.081	9.470.971.571
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	134.923.265	-
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	3.043.806.551	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	34.714.697.682	32.313.379.414
- South Island Garment Sdn. Bhd.	34.714.697.682	32.313.379.414
Phải trả ngắn hạn khác	6.195.980.323	10.143.771.881
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	5.796.953.559	9.175.318.214
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	399.026.764	968.453.667

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiến